



Meropa®

Dầu bánh răng công nghiệp chịu cực áp

Bảng dữ liệu sản phẩm



Ưu điểm

Duy trì hiệu suất của hộp số

Hệ phụ gia cực áp (EP) với độ bền nhiệt cao giúp duy trì bề mặt bánh răng và ổ trục luôn sạch, giảm thiểu sự tạo cặn để không ảnh hưởng đến hiệu quả bôi trơn. Tính ổn định ô xy hóa cao giúp khống chế sự tăng độ nhớt khi sử dụng để tránh tổn thất năng lượng.

Bảo vệ bề mặt kim loại

Hệ phụ gia cực áp rất hữu hiệu giúp tạo màng bảo vệ tại bề mặt kim loại tiếp xúc, hạn chế tốc độ mài mòn và duy trì hiệu suất truyền động. Tính năng tách nước tốt và phụ gia chống rỉ hiệu quả giúp bảo vệ bề mặt kim loại không bị rỉ và ăn mòn. Hệ phụ gia bền nhiệt giúp làm giảm sự hình thành các hợp chất ở nhiệt độ cao có thể ăn mòn vật liệu ổ trục. Phụ gia chống ăn mòn cũng tăng cường bảo vệ cho các chi tiết kim loại.

Tính năng bền ô xy hóa hữu hiệu

Phụ gia ức chế ô xy hóa hữu hiệu cùng với tác nhân vô hoạt hóa đồng giúp giảm thiểu quá trình ô xy hóa dầu, khống chế sự tăng độ nhớt và kéo dài hạn kỳ thay nhớt.

Ứng dụng

- Hộp truyền động bánh răng công nghiệp kín
- Truyền động bánh răng hở (cấp độ nhớt cao)
- Các loại hộp số bánh răng thẳng, nghiêng, côn, trục vít và hypoid công nghiệp
- Hộp giảm tốc công nghiệp cho thiết bị hầm mỏ, nhà máy xi măng, máy nghiền bi và nghiền trục, máy nghiền đá, băng tải, lò nung, tời kéo, máy công cụ và các thiết bị hàng hải
- Truyền động xích, rãnh trượt và khớp nối mềm
- Các ổ bi và ổ bạc
- Các phương pháp bôi trơn ngập dầu, văng té, tuần hoàn hoặc phun tùy theo độ nhớt phù hợp

Đặc tính sản phẩm:

• **Meropa®** là dầu bôi trơn bánh răng công nghiệp hiệu năng cao, chịu cực áp (EP) trung bình, chứa hệ phụ gia sunfua-phốtpho có tính năng chống ô xy hóa và chống rỉ, chống ăn mòn và tác nhân vô hoạt hóa kim loại.

• **Meropa®** được pha chế chủ yếu để bôi trơn bánh răng công nghiệp chịu tải trọng nặng và va đập.



Thông số kỹ thuật

MEROPA® CÁC ĐẶC TÍNH CHÍNH									
Cấp độ nhớt ISO	68	100	150	220	320	460	680	1000	3200
Mã sản phẩm	530400	530409	530401	530402	530403	530404	530405	530406	530408
Cấp AGMA	2EP	3EP	4EP	5EP	6EP	7EP	8EP	8AEP	10EP
Cấp David Brown	2E	3E	4E	5E	6E	7E	8E	9E	-
Mức tải FZG	12	12	12	12	12	12	12	12	12
Điểm rót chảy, °C	-15	-15	-15	-15	-15	-15	-12	-3	0
Tải Timken OK, kg	31.8	31.8	31.8	34.0	34.0	34.0	34.0	34.0	34.0
Độ nhớt,									
mm ² /s ở 40°C	68	100	150	220	320	439	650	955	3050
mm ² /s ở 100°C	8.8	11.4	14.9	19.2	24.3	29.8	36.5	44.0	-
Chỉ số độ nhớt	101	100	99	98	97	96	91	85	-

1508

Các tiêu chuẩn hiệu năng

- ANSI/AGMA 9005-E02 EP
- AIST 224 (tên cũ U.S. Steel 224) (Cấp độ nhớt ISO 68 đến 320)
- David Brown, Table E, approved (Cấp độ nhớt ISO 68 đến 1000)
- DIN 51517 Part 3 CLP (Cấp độ nhớt ISO 68 đến 680)

MÔI TRƯỜNG, SỨC KHỎE và SỰ AN TOÀN

Thông tin về các vấn đề này có trong Phiếu An toàn Hóa chất (MSDS) và Tài liệu hướng dẫn an toàn cho sản phẩm Caltex. Khách hàng nên tham khảo các tài liệu này và tuân thủ các hướng dẫn và quy định của luật pháp về sử dụng và thải bỏ dầu nhớt. Để có Phiếu MSDS hãy vào trang web: www.caltexoils.com.

Bảng dữ liệu Sản phẩm này được biên soạn với tinh thần trung thực, căn cứ trên các thông tin tốt nhất có được tại thời điểm phát hành. Mặc dù những số liệu đưa ra trên đây là tiêu biểu nhưng vẫn có thể có sai số nhỏ, không ảnh hưởng đến hiệu năng của sản phẩm. Khách hàng có trách nhiệm sử dụng sản phẩm đúng với các ứng dụng đã chỉ định.

Phát hành bởi:

Chevron Lubricants

- Châu Á Thái Bình Dương